

Bản án số: 07/2024/HS-PT

Ngày: 24-01-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Anh

Các Thẩm phán: Bà Thái Thị Hồng Vân

Bà Nguyễn Thị Hải Minh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Xuân - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- *Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Thanh Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 133/2023/TLPT-HS ngày 28 tháng 7 năm 2023 đối với các bị cáo **Nguyễn Văn T** và **Nguyễn Toàn A**, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 22/2023/HS - ST ngày 18 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Nghệ An.

- *Bị cáo có kháng cáo:*

1. Họ và tên: **Nguyễn Toàn A**, sinh ngày 16 tháng 05 năm 1983 tại **huyện Q, tỉnh Nghệ An**; nơi cư trú: **Xóm T, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An**; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông **Nguyễn Anh T1** và bà **Nguyễn Thị H**; vợ là **Nguyễn Thị T2** và có 02 con; tiền án, tiền sự, nhân thân: không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

2. Họ và tên: **Nguyễn Văn T**, sinh ngày 04 tháng 07 năm 1967 tại **thị xã H, tỉnh Nghệ An**; nơi cư trú: **Khối Q, phường Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An**; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá (học vấn): 3/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông **Nguyễn Văn L** (đã chết) và bà **Nguyễn Thị Đ** (đã chết); vợ là **Nguyễn Thị L1** và có 3 con; tiền án, tiền sự, nhân thân: không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

- *Người bào chữa của bị cáo **Nguyễn Văn T**:* Luật sư **Trần Hoàng H1** – Công ty L2, **đoàn luật sư thành phố H**. Có mặt

- Ngoài ra còn có các bị cáo không kháng cáo, không bị kháng nghị nhưng Tòa án triệu tập với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ **Hồ Xuân M**, sinh năm 1954. Hiện đang đi chấp hành án tại **Trại giam S, Bộ C3**. Có mặt.

+ **Hồ Văn C**, sinh năm 1958; nơi cư trú: **Khối H, phường Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An**. Vắng mặt.

+ **Phan Văn H2**, sinh 1969; nơi cư trú: **Khối Á, phường Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An**. Có mặt.

+ **Hồ Văn C1**, sinh năm 1964; nơi cư trú: **Khối P, phường Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An**. Vắng mặt.

+ **Hồ Thái M1**, sinh năm 1968; nơi cư trú: **Khối Á, phường Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An**. Có mặt.

+ **Lê Tiến K**, sinh năm 1968; nơi cư trú: **Khối T, phường Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An**. Có mặt.

+ **Nguyễn Ngọc T3**, sinh năm 1977; nơi cư trú: **Khối H, phường Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An**. Có mặt.

+ **Nguyễn Xuân H3**, sinh năm 1972; nơi cư trú: **Khối Q, phường Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An**. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hồ Xuân M biết được cách làm giả Quyết định hưởng chế độ theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về “Chế độ đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở C-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc” (gọi tắt là Quyết định 62) bằng cách in màu và nộp làm được thẻ bảo hiểm y tế miễn 100% chi phí. Đến tháng 10/2020, **Hồ Xuân M** nảy sinh ý định làm giả Quyết định 62 cho người khác để thu lợi nên đã đưa 01 tờ Quyết định 62 mang đến quán Photocopy của **Nguyễn Toàn A** nhờ làm giả Quyết định này. **Nguyễn Toàn A** bảo không làm được nhưng sau đó **Nguyễn Toàn A** lên mạng tra dịch vụ làm giấy tờ giả, tìm số điện thoại gọi hỏi, sau đó kết bạn zalo để nói chuyện (tên zalo là “Anh T” và “Hotgirl”). **Nguyễn Toàn A** chụp ảnh tờ Quyết định 62 gửi cho người làm giả qua zalo thì họ trả lời làm được, giá là 150.000 đồng một tờ, sẽ gửi xe Bus về địa chỉ của **Nguyễn Toàn A** trong ngày. **Nguyễn Toàn A** nói với **Hồ Xuân M** là nhờ làm được thì **Hồ Xuân M** nói hôm sau sẽ đến làm.

Từ tháng 10/2020 đến đầu tháng 11/2021, **Hồ Xuân M** và **Nguyễn Toàn A** làm Quyết định 62 giả cho 08 người ở **phường Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An**. Cụ thể như sau:

1. **Hồ Văn C** là có tham gia bộ đội thuộc diện xét hưởng chế độ theo Quyết định 62. Năm 2013, **Hồ Văn C** đã nộp hồ sơ để xét duyệt hưởng chế độ theo Quyết định 62 nhưng không được do hồ sơ chưa đầy đủ. Vào khoảng tháng 10/2020, **C** gặp **Hồ Xuân M** khi đi hội lính thì biết **M** làm được Quyết định 62 để nộp làm bảo hiểm y tế nên nhờ **M** làm cho 01 tờ Quyết định 62. **Hồ Xuân M** chỉ nói **C** cung cấp họ tên, năm sinh và quê quán cho **M** và thống nhất mức giá là 3.000.000 đồng. **Hồ Xuân M** nhờ **Nguyễn Toàn A** làm quyết định hưởng chế độ 62 giả cho **C** và trả cho **Nguyễn Toàn A** 200.000 đồng, sau đó **M** mang Quyết định 62 giả xuống cho **C**. Sau khi có Quyết định, **Hồ Văn C** mang ra nộp cho **UBND phường Q** để làm bảo hiểm y tế. Đến tháng 1/2021, **Hồ Văn C** được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo chế độ 62, mã số thẻ: CB2404018832169 nhưng chưa sử dụng thẻ bảo hiểm này để thăm khám lần nào.

2. Vào khoảng tháng 11/2020, **Nguyễn Văn T** không thuộc diện hưởng chế độ 62 nhưng nghe nói có người làm được Quyết định 62 để được hưởng chế độ bảo hiểm y tế nên đã xin **Hồ Văn C** số điện thoại 0385.652.399 của **Hồ Xuân M**. Sau đó, **T** gọi điện nhờ **Hồ Xuân M** làm Quyết định 62 cho mình và **M** đồng ý với giá 5.000.000 đồng. **T** cung cấp thông tin cá nhân gồm họ tên, năm sinh, quê quán cho **Hồ Xuân M**. Sau khi có Quyết định, **Nguyễn Văn T** mang ra nộp cho **UBND phường Q** để làm bảo hiểm y tế. Đến tháng 1/2021, **T** được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo chế độ 62, mã số thẻ CB2404017358022. **Nguyễn Văn T** đã sử dụng thẻ bảo hiểm này để thăm khám 8 lần với số tiền Bảo hiểm chi trả là 13.349.234 đồng.

3. Vào khoảng tháng 3/2021 đến tháng 11 năm 2021, **Phan Văn H2**, **Hồ Thái M1**, **Lê Tiến K**, **Nguyễn Ngọc T3**, **Nguyễn Xuân H3** không thuộc diện hưởng chế độ trợ cấp theo Quyết định 62, **Hồ Văn C1** thuộc diện hưởng chế độ theo Quyết định 62 nhưng hồ sơ xét duyệt chưa được. Thấy **Nguyễn Văn T** không thuộc diện được hưởng nhưng có quyết định hưởng chế độ theo quyết định 62 để làm thẻ bảo hiểm y tế nên **H2**, **C1**, **M1**, **K**, **T3**, **H3** đến nhà nhờ **Nguyễn Văn T** giới thiệu để nhờ **Hồ Xuân M** làm giả Quyết định 62. **Nguyễn Văn T** liên lạc với **Hồ Xuân M** nhờ làm giúp quyết định 62 giả cho **H2**, **C1**, **M1**, **H3** với giá 5.000.000 đồng, đối với **T3** và **K** thì **T** trực tiếp thu 6.000.000 đồng, **T3** cho thêm **T** 200.000 đồng sau khi có Quyết định 62 giả. **Hồ Xuân M** đồng ý làm và liên hệ với **Nguyễn Toàn A** để làm giả 06 Quyết định hưởng chế độ 62 cho những người trên. Sau khi **Toàn A** làm xong Quyết định 62 giả thì **M** trả cho **Toàn A** 200.000 đồng cho mỗi tờ hưởng chế độ Quyết định 62 giả. Sau khi có Quyết định **M** mang Quyết định đưa cho **H2**, **C1**, **M1**, **H3** và **T** rồi lấy số tiền 5.000.000 đồng cho mỗi quyết định. Sau khi có Quyết định 62 này, **Phan Văn H2**, **Hồ Văn C1**, **Hồ Thái M1** đã trực tiếp mang ra nộp cho **UBND phường Q** để làm bảo hiểm y tế. Đến tháng 4/2021, **Phan Văn H2** được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo chế độ 62, mã số thẻ: CB2404019104249 nhưng chưa sử dụng thẻ bảo hiểm này để thăm khám lần nào. **Hồ Văn C1** được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo chế độ 62, mã số thẻ: CB2404017320672 và đã sử dụng thẻ bảo hiểm này để thăm khám 6 lần với số tiền Bảo hiểm chi trả là 2.579.608 đồng. **Hồ Thái M1** được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo chế độ 62, mã số thẻ: CB2404017326480 nhưng chưa sử dụng thẻ bảo hiểm

này để thăm khám lần nào. **Lê Tiến K** được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo chế độ 62, mã số thẻ: CB2404025175388 và đã sử dụng thẻ bảo hiểm này để thăm khám 4 lần với số tiền Bảo hiểm chi trả là 1.423.420 đồng. **Nguyễn Xuân H3** và **Nguyễn Ngọc T3** khi đang làm thủ tục để cấp thẻ bảo hiểm y tế thì bị nghi ngờ Quyết định hưởng chế độ 62 là giả và **UBND phường Q** đã trình báo cơ quan Công an.

Cơ quan CSĐT **Công an thị xã H** đã tiến hành trưng cầu giám định các Quyết định 62 trên tại **phòng K1 Công an tỉnh N**.

- Tại Kết luận giám định số: 15/KL-PC09(Đ3-TL) ngày 06/01/2022 của **Phòng K1 Công an tỉnh N** kết luận:

+ Hình dấu tròn dưới mục “KT.CHỦ NHIỆM” trên 03 (ba) “QUYẾT ĐỊNH” số 1539/QĐ-BTL, 1058/QĐ-QK và 1069/QĐ-QK được tạo ra bằng phương pháp sao chụp in màu;

+ Chữ ký dưới mục “KT.CHỦ NHIỆM” trên 03 (ba) “QUYẾT ĐỊNH” số 1539/QĐ-BTL, 1058/QĐ-QK và 1069/QĐ-QK được tạo ra bằng phương pháp sao chụp in màu;

+ Chữ ký dưới mục “NGƯỜI CẤP TIỀN” trên 03 (ba) “QUYẾT ĐỊNH” số 1539/QĐ-BTL, 1058/QĐ-QK và 1069/QĐ-QK được tạo ra bằng phương pháp sao chụp in màu.

- Tại Kết luận giám định số: 213/KL-PC09(Đ3-TL) ngày 13/06/2022 của **Phòng K1 Công an tỉnh N** kết luận:

+ Hình dấu tròn dưới mục “KT.CHỦ NHIỆM” trên 05 (Năm) “QUYẾT ĐỊNH” số 1559/QĐ-BTL, 1257/QĐ-BTL, 1056/QĐ-QK, 3090/QĐ-BTL và 1935/QĐ-BTL được tạo ra bằng phương pháp sao chụp in màu;

+ Chữ ký dưới mục “PHÓ CHỦ NHIỆM” trên 05 (Năm) “QUYẾT ĐỊNH” số 1559/QĐ-BTL, 1257/QĐ-BTL, 1056/QĐ-QK, 3090/QĐ-BTL và 1935/QĐ-BTL được tạo ra bằng phương pháp sao chụp in màu;

+ Chữ ký dưới mục “NGƯỜI CẤP TIỀN” trên 05 (Năm) “QUYẾT ĐỊNH” số 1559/QĐ-BTL, 1.257/QĐ-BTL, 1056/QĐ-QK, 3090/QĐ-BTL và 1935/QĐ-BTL được tạo ra bằng phương pháp sao chụp in màu.

Tại các công văn số 05/Cv-BCH ngày 01/01/2022, số 435/TB-BCH ngày 06/6/2022 của **Ban chỉ huy Quân sự thị xã H** trả lời: Trong hồ sơ lưu của Ban chỉ huy quân sự thị xã H thì **Nguyễn Văn T, Nguyễn Xuân H3, Nguyễn Ngọc T3, Hồ Văn C, Phan Văn H2, Hồ Thái M1, Lê Tiến K, Hồ Văn C1** đều không có đối tượng nào được cấp Quyết định về việc thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ **Tổ Q** và làm nhiệm vụ Quốc tế theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

Tại các công văn số 790/BCH-CT ngày 23/2/2022 và 324/ BCH- Ct ngày 16/6/2022 của **Bộ chỉ huy quân sự tỉnh N** khẳng định các Quyết định: 1539/QĐ-BTL, 1058/QĐ-QK và 1069/QĐ-QK, 1559/QĐ-BTL, 1257/QĐ-BTL, 1056/QĐ-QK, 3090/QĐ-BTL và 1935/QĐ-BTL không phải do **Bộ CHQS tỉnh N** trích sao bản chính.

Với nội dung trên tại Bản án hình sự số 22/2023/HS - ST ngày 18 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

- Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 341; Điều 58; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo **Nguyễn Toàn A** 03 (ba) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Căn cứ khoản 1 Điều 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1, 3 Điều 54 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn T** 03 tháng tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; căn cứ điểm a khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn T** 03 (ba) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự tổng hợp hình phạt buộc bị cáo **Nguyễn Văn T** phải chấp hành hình phạt chung cho cả 2 tội là 03 (ba) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyết định hình phạt đối với các bị cáo khác, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo của các bị cáo.

Ngày 30/5/2023, bị cáo **Nguyễn Toàn A** làm đơn kháng cáo với nội dung xin được giảm hình phạt.

Ngày 29/5/2023, **Nguyễn Văn T** làm đơn kháng cáo với nội dung:

Cơ quan điều tra không giao Kết luận điều tra cho luật sư bào chữa; không làm rõ trách nhiệm của cán bộ chính sách làm việc tại **UBND phường Q**; không triệu tập anh **Nguyễn Văn H4** làm người làm chứng; Quyết định thay đổi quyết định khởi tố bị can bị tẩy xoá, sửa chữa, ngày ban hành có trước quyết định khởi tố bị can; cáo trạng căn cứ quyết định khởi tố bị can ngày 27/4/2022 nhưng hồ sơ không có quyết định này; cáo trạng không ghi rõ động cơ, mục đích, tính chất, mức độ tham gia của từng đồng phạm trong vụ án.

Toà án cấp sơ thẩm xử phạt **Nguyễn Văn T** về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức” theo điểm a khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự với vai trò đồng phạm giúp sức là không đúng, gây oan sai cho **Nguyễn Văn T**.

Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại hoặc tuyên **Nguyễn Văn T** không phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức”.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo **Nguyễn Toàn A** giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giảm hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo **Nguyễn Văn T** và luật sư đề nghị không yêu cầu xem xét đối với những vi phạm về tố tụng của cấp sơ thẩm.

Đối với tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức” đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến hoàn cảnh, động cơ, mục đích phạm tội của **Nguyễn Văn T** giảm nhẹ hình phạt cho **Nguyễn Văn T**.

Đối với tội “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức”, **Nguyễn Văn T** không phạm tội vì **Nguyễn Văn T** và **Hồ Xuân M** không bàn bạc, thoả thuận trước,

không phân công vai trò, phân chia lợi ích. Nguyễn Văn T không biết những giấy tờ Hồ Xuân M cung cấp là giả.

Trong 06 Quyết định 62 đã làm thì có 03 Quyết định 62 của Phan Văn H2, Nguyễn Thái M2 và Hồ Văn C1 thì Nguyễn Văn T chỉ cho số điện thoại của Hồ Văn M3 để H2, M2 và C1 tự liên hệ làm Quyết định 62. Đối với các Quyết định 62 của Nguyễn Ngọc T3, Nguyễn Xuân H3 và Lê Tiến K thì Nguyễn Văn T lấy thông tin, thu tiền của T3, K và liên lạc với Hồ Xuân M cung cấp thông tin của T3, H3, K. Như vậy, nếu có hành vi giúp sức thì Nguyễn Văn T giúp sức cho H2, C1, M2, K, T3 và H3 sử dụng Quyết định 62 vào mục đích làm thẻ Bảo hiểm y tế.

Căn cứ Công văn số 1648/VKSTC-V7 ngày 27/4/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao trả lời giải đáp vướng mắc trong giải quyết án hình sự và Công văn số 196/TANDTC-PC ngày 03/10/2023 của Tòa án nhân dân tối cao về giải đáp vướng mắc trong công tác xét xử thì hành vi của Nguyễn Văn T không đủ yếu tố cấu thành tội “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức” theo quy định tại Điều 431 Bộ luật hình sự.

Đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố tại phiên tòa đề nghị: Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự: Chấp nhận kháng cáo của Nguyễn Văn T và Nguyễn Toàn A, sửa bản án sơ thẩm, giảm hình phạt cho các bị cáo.

- Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Toàn A 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

- Căn cứ khoản 1 Điều 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 58 Bộ luật Hình sự: Xử phạt Nguyễn Văn T 03 tháng tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; căn cứ điểm a khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 58; Điều 55 Bộ luật Hình sự: Xử phạt Nguyễn Văn T 02 năm 06 tháng tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp buộc Nguyễn Văn T chấp hành 02 năm 09 tháng tù.

Phản tranh luận:

Bị cáo Nguyễn Toàn A1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hồ Xuân M, Phan Văn H2, Hồ Thái M1, Lê Tiến K, Nguyễn Ngọc T3, Nguyễn Xuân H3 không tranh luận với đại diện Viện kiểm sát.

Người bào chữa của bị cáo Trần Văn T4:

- Các vi phạm về tố tụng đã nêu đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đánh giá không cần phải hủy án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

- Đối với tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức” đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến hoàn cảnh, động cơ, mục đích phạm tội của Nguyễn Văn T để giảm nhẹ hình phạt cho Nguyễn Văn T.

- Đối với tội “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức”, Nguyễn Văn T và Hồ Xuân M không có sự trao đổi, bàn bạc, thỏa thuận trước về kế hoạch phạm tội,

không có sự phân công vai trò cụ thể và phân chia lợi ích; Nguyễn Văn T không cố ý thực hiện tội phạm cùng với M vì không biết cách thức mà M tạo ra những Quyết định 62 giả và không biết các giấy tờ đó là giả mà chỉ nghĩ đơn giản đó là chạy giấy tờ, chạy chế độ, khi được cơ quan điều tra triệu tập làm việc mới biết đó là Quyết định 62 giả. Trong 06 quyết định mà Nguyễn Văn T bị quy kết làm giả có 03 quyết định của Phan Văn H2, Nguyễn Thái M2 và Hồ Văn C1 do họ tự liên hệ thỏa thuận với Hồ Xuân M để làm quyết định, Nguyễn Văn T chỉ cho số điện thoại của Hồ Văn M3. Đối với 03 quyết định của Nguyễn Ngọc T3, Nguyễn Xuân H3 và Lê Tiến K thì Nguyễn Văn T lấy thông tin, thu tiền của T3, K và liên lạc với M3 cung cấp thông tin của T3, H3, K cho M3. Như vậy, nếu có hành vi giúp sức của Nguyễn Văn T là hành vi giúp sức cho Phan Văn H2, Hồ Văn C1, Hồ Thái M1, Lê Tiến K, Nguyễn Ngọc T3 và Nguyễn Xuân H3 để những người này sử dụng quyết định 62 vào mục đích làm thẻ Bảo hiểm y tế.

Căn cứ vào Công văn số 1648/VKSTC-V7 ngày 27/4/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao trả lời giải đáp vướng mắc trong giải quyết án hình sự và Công văn số 196/TANDTC-PC ngày 03/10/2023 của Tòa án nhân dân tối cao về giải đáp vướng mắc trong công tác xét xử thì hành vi của Nguyễn Văn T không đủ yếu tố cấu thành tội “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức” theo quy định tại Điều 431 Bộ luật hình sự.

Bị cáo Nguyễn Văn T đồng ý với quan điểm của người bào chữa và không tranh luận gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát tranh luận:

- Đối với các nội dung kháng cáo về vi phạm tố tụng thấy rằng: Các cán bộ chính sách của UBND xã Q sau khi phát hiện vi phạm, nghi ngờ quyết định 62 giả đã báo cáo UBND xã làm văn bản đề nghị cơ quan Công an xác minh điều tra làm rõ vì vậy Cơ quan điều tra không đề nghị xử lý là có căn cứ; các nội dung khác như Cơ quan điều tra không giao Bản kết luận điều tra cho luật sư bào chữa; Quyết định thay đổi quyết định khởi tố bị can tẩy xóa, sửa chữa, ghi không đúng ngày; cáo trạng căn cứ quyết định khởi tố bị can ngày 27/4/2022 nhưng hồ sơ không có quyết định này, chưa nêu rõ động cơ, mục đích hành vi phạm tội là có vi phạm nhưng không phải vi phạm nghiêm trọng tố tụng và không ảnh hưởng đến bản chất vụ án nên cần rút kinh nghiệm.

Trong vụ án này Nguyễn Văn T đã nhờ người khác làm giả Quyết định 62 cho mình và sử dụng quyết định 62 này để làm thẻ bảo hiểm để đi khám bệnh nên bị truy tố và xét xử về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức” là đúng với hướng dẫn của Công văn số 1648/VKSTC-V7 ngày 27/4/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Ngoài hành vi làm giả tài liệu cho mình sử dụng thì Nguyễn Văn T còn nhờ Hồ Xuân M làm giả Quyết định 62 cho 06 người khác, trong đó Nguyễn Văn T đã thu tiền của 02 người. Đây là hành vi “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức” nên Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt Nguyễn Văn T về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức” là có căn cứ.

Luật sư bào chữa cho Nguyễn Văn T và đại diện viện giữ nguyên quan điểm không ai có tranh luận gì thêm.

Lời nói sau cùng:

Bị cáo **Nguyễn Toàn A** đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để bị cáo sớm trở về với gia đình và xã hội.

Bị cáo **Nguyễn Văn T** đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Bị cáo **Nguyễn Toàn A** và **Nguyễn Văn T** nộp đơn kháng cáo trong hạn luật định, hình thức, nội dung đơn kháng cáo hợp lệ nên được xem xét theo trình tự xét xử phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo **Nguyễn Toàn A**, Hội đồng xét xử xét thấy: **Hồ Văn M3** gặp **Nguyễn Toàn A** để nhờ làm Quyết định 62 giả, lúc đầu **Nguyễn Toàn A** trả lời không làm được và đã từ chối; sau đó **Nguyễn Toàn A** tìm hiểu trên mạng xã hội biết sẽ làm được nên đã là giúp cho **Hồ Xuân M** làm 08 Quyết định 62 giả, hưởng lợi 1.600.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo **Nguyễn Toàn A** về tội “Làm giả tài liệu cơ quan, tổ chức” là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Tuy nhiên xét thấy **Nguyễn Toàn A** thực hiện hành vi phạm tội với vai trò giúp sức cho **Hồ Xuân M**, số tiền hưởng lợi 1.600.000 đồng thì **Nguyễn Toàn A** trả cho người làm Quyết định 62 giả là 1.200.000 đồng, **Nguyễn Toàn A** hưởng lợi 400.000 đồng; bị cáo **Nguyễn Toàn A** đã nộp khắc phục toàn bộ số tiền 1.600.000 đồng; quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo **Nguyễn Toàn A** khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; gia đình có công với cách mạng; quá trình sinh sống tại địa phương tham gia tích cực phong trào ủng hộ người nghèo, phòng chống **C2**. Xét thấy, bị cáo **Nguyễn Toàn A** thực hiện hành vi phạm tội với vai trò đồng phạm giúp sức cho **Hồ Xuân M**, đã nộp khắc phục toàn bộ số tiền thu lợi bất chính là 1.600.000 đồng nhưng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Toàn A** giảm một phần hình phạt cho bị cáo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

3. Xét kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Văn T**:

- Về nội dung kháng cáo vi phạm tố tụng:

Cơ quan điều tra không làm rõ trách nhiệm của cán bộ chính sách làm việc tại **UBND phường Q**. Xét thấy sau khi nghi ngờ Quyết định 62 do **Nguyễn Xuân H3** và **Nguyễn Ngọc T3** cung cấp là giả, cán bộ chính sách **phường Q** đã báo cáo với lãnh đạo **UBND phường** và **UBND phường Q** đã trình báo Cơ quan Công an xác minh điều tra làm rõ hành vi phạm tội của các bị cáo. Vì vậy, cán bộ chính sách **phường Q** thực hiện đúng chức trách nhiệm vụ của mình nên Cơ quan điều tra không đề nghị xử lý là có căn cứ, đúng pháp luật.

Cơ quan điều tra không giao Bản kết luận điều tra cho luật sư bào chữa; quyết định thay đổi quyết định khởi tố bị can bị tẩy xóa, sửa chữa, ngày ban hành có trước quyết định khởi tố bị can bị; cáo trạng căn cứ quyết định khởi tố bị can

ngày 27/4/2022 nhưng hồ sơ không có quyết định này; cáo trạng không ghi rõ động cơ, mục đích, tính chất, mức độ tham gia của từng đồng phạm trong vụ án. Xét thấy, mặc dù có những thiếu sót, vi phạm về tố tụng nhưng những vi phạm này không phải là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và không làm thay đổi bản chất vụ án nên không cần phải hủy bản án sơ thẩm do vi phạm về tố tụng để khắc phục các sai sót nêu trên, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm

- Về với nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức”.

Xét thấy quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Văn T khai và thừa nhận bản thân không được hưởng chế độ theo Quyết định 62 nhưng khi thấy Hồ Văn C làm được nên đã hỏi và liên lạc với Hồ Văn M3 để làm Quyết định 62 giả cho bị cáo Nguyễn Văn T; sau khi có Quyết định 62 giả, bị cáo Nguyễn Văn T đã sử dụng làm thủ tục cấp thẻ bảo hiểm y tế và đã sử dụng thẻ bảo hiểm này đi khám bệnh được chi trả số tiền 13.349.234 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ tính chất hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ, nhân thân của bị cáo Nguyễn Văn T và quyết định xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 03 (ba) tháng tù là phù hợp, không nặng như bị cáo kháng cáo nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị cáo Nguyễn Văn T.

- Về với nội dung kháng cáo bị cáo không phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức”. Bị cáo Nguyễn Văn T và luật sư bào chữa của bị cáo cho rằng Nguyễn Văn T và Hồ Xuân M không có sự trao đổi, bàn bạc, thoả thuận, không có sự phân công vai trò cụ thể, phân chia lợi ích; không biết Quyết định 62 là giả nên không đồng phạm với Hồ Văn M3 về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức” theo quy định tại Điều 431 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm Phan Văn H2, Hồ Thái M1, Lê Tiến K, Nguyễn Ngọc T3 và Nguyễn Xuân H3 đều khai bản thân không được hưởng chế độ theo Quyết định 62 nhưng thấy Nguyễn Văn T cũng thuộc đối tượng không được hưởng theo Quyết định 62 nhưng làm được Quyết định 62 để làm thẻ bảo hiểm xã hội nên đã nhờ Nguyễn Văn T làm; việc Nguyễn Văn T có biết họ có được hưởng chế độ theo Quyết định 62 hay không thì H2, M1, K, H3 không biết, còn T3 khai T biết T3 không được hưởng chế độ theo quyết định 62 nhưng vẫn làm cho T3 vì T đã hỏi M3, thì trả lời làm được; M3 khai T và những người bị cáo đã làm Quyết định 62 giả cho họ không hỏi là Quyết định 62 giả hay thật nên M3 không nói cho họ biết; bị cáo T khai bản thân không được hưởng chế độ theo Quyết định 62 nhưng đã nhờ M3 làm được nên khi những người khác nhờ bị cáo đồng ý làm cho họ.

Xét thấy căn cứ lời khai của bị cáo Nguyễn Văn T, lời khai của Hồ Văn M3, Hồ Văn C, Phan Văn H2, Hồ Văn C1, Hồ Thái M1, Lê Tiến K, Nguyễn Ngọc T3 và Nguyễn Xuân H3 tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa có căn cứ kết luận: Việc làm Quyết định 62 giả là do Nguyễn Văn T đã xin số điện thoại của Hồ Văn M3 thông qua Hồ Văn C để nhờ Hồ Văn M3 làm Quyết định 62 giả cho Nguyễn Văn T. Bản thân Nguyễn Văn T biết mình không thuộc đối tượng được hưởng chế độ theo Quyết định 62 của Thủ tướng chính phủ nhưng vẫn nhờ Hồ

Văn M3 làm Quyết định 62 giả và Nguyễn Văn T sử dụng Quyết định 62 giả này làm thẻ bảo hiểm y tế để khám chữa bệnh. Nguyễn Văn T biết Hồ Văn M3 làm được Quyết định 62 giả vì đã làm Quyết định 62 giả cho Nguyễn Văn T nên sau khi Phan Văn H2, Hồ Văn C1, Hồ Thái M1, Lê Tiến K, Nguyễn Ngọc T3 và Nguyễn Xuân H3 nhờ làm Quyết định 62 giả thì Nguyễn Văn T đã lấy thông tin cá nhân của T3, K, H3 và thu của T3, K mỗi người 6.000.000 đồng rồi cung cấp thông tin cho M3 để nhờ làm Quyết định 62 giả với giá 5.000.000 đồng cho mỗi người, sau khi có quyết định thì T trả cho M3 tiền quyết định của T3 và K, còn tiền của H3 thì M3 đến nhà T lấy từ Huệ; đối với H2, C1, M1 thì Nguyễn Văn T liên hệ với Hồ Xuân M giới thiệu và họ tự liên hệ với M cung cấp thông tin cá nhân, sau khi có quyết định, họ tự trả tiền cho M mỗi người 5.000.000 đồng tiền làm Quyết định 62.

Luật sư cho rằng Căn cứ vào Công văn số 1648/VKSTC-V7 ngày 27/4/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao trả lời giải đáp vướng mắc trong giải quyết án hình sự và Công văn số 196/TANDTC-PC ngày 03/10/2023 của Toà án nhân dân tối cao về giải đáp vướng mắc trong công tác xét xử thì hành vi của Nguyễn Văn T không đủ yếu tố cấu thành tội “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức” theo quy định tại Điều 431 Bộ luật hình sự. Xét thấy nội dung Công văn số 1648/VKSTC-V7 ngày 27/4/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Công văn số 196/TANDTC-PC ngày 03/10/2023 của Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn trường hợp bản thân mình nhờ, thuê người khác làm giả giấy tờ cho mình để sử dụng thực hiện hành vi trái pháp luật, khác với trường hợp của Nguyễn Văn T nhờ người khác làm giấy tờ giả cho người khác (không phải cho bản thân mình) để sử dụng hoặc không sử dụng.

Trong vụ án này Nguyễn Văn T đã nhờ người khác làm giả Quyết định 62 cho mình và sử dụng quyết định 62 này để làm thẻ bảo hiểm để đi khám bệnh. Ngoài hành vi làm giả tài liệu cho mình sử dụng thì Nguyễn Văn T còn nhờ Hồ Xuân M làm giả Quyết định 62 cho 06 người khác và Nguyễn Văn T đã thu tiền của 02 người, hưởng lợi số tiền 2.000.000 đồng.

Như vậy, bản thân Nguyễn Văn T không được hưởng chế độ theo Quyết định 62 nhưng đã nhờ M làm Quyết định 62 giả cho mình nên T biết Quyết định 62 mà M làm cho T là Quyết định 62 giả; T đã trực tiếp thu tiền, lấy thông tin của T3, K đưa cho M để M làm Quyết định 62 giả cho T3 và K, hai quyết định này T hưởng lợi 2.000.000 đồng; đối với H3 thì T đưa thông tin cho M và M đến nhà T lấy tiền từ H3. Đối với H2, C1, M1 thì T đã liên hệ với M giới thiệu để họ tự liên hệ thỏa thuận với M để làm Quyết định 62 giả. Mặc dù giữa T và M không có hứa hẹn trả tiền công, tuy nhiên T đã cung cấp thông tin của T, T3, K, H3, thu tiền của T3, K đưa cho M và hưởng lợi 2.000.000 đồng, liên lạc để H2, C1, M1 trao đổi với M để làm Quyết định 62 giả. Hành vi của T đủ yếu tố cấu thành tội “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 341 của Bộ luật hình sự. Do đó Toà án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 341 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, không oan như kháng cáo của bị cáo.

Tuy nhiên xét thấy mức án mà Toà án cấp sơ thẩm đã xử phạt đối với bị cáo **Nguyễn Văn T** về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” là có phần nghiêm khắc; bị cáo đã khắc phục toàn bộ số tiền thu lợi bất chính, Tòa án cấp sơ thẩm phần nhận định đã đánh giá nhưng chưa áp dụng khi quyết định hình phạt đối với bị cáo. Vì vậy, xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Hồ Văn M3 sau khi xét xử sơ thẩm không kháng cáo, phần hình phạt đã tuyên đối với **Hồ Văn M3** đã có hiệu lực pháp luật. Tại phiên toà phúc thẩm, **Hồ Xuân M** đề nghị giảm nhẹ hình phạt. Xét thấy **Hồ Xuân M** là người trực tiếp đi làm Quyết định 62 giả thu lợi số tiền 38.000.000 đồng nên phải chịu trách nhiệm chính trong vụ án, Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét vai trò, tính chất, hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ xử phạt **Hồ Văn M3** 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù là tương xứng với hành vi phạm tội của **Hồ Văn M3** nên không có căn cứ giảm hình phạt cho **Hồ Văn M3**.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Kháng cáo của các bị cáo **Nguyễn Toàn A** và **Nguyễn Văn T** được chấp nhận nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự: Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo **Nguyễn Toàn A** và **Nguyễn Văn T**; sửa bản án sơ thẩm, giảm hình phạt cho các bị cáo.

1.1. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 341; điểm s, b khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo **Nguyễn Toàn A** 02 (hai) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo **Nguyễn Toàn A** đi thi hành án.

1.2. Căn cứ khoản 1 Điều 341; điểm s, b khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn T** 03 (ba) tháng tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 341; điểm s, b khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 58; của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn T** 02 (hai) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự: Buộc bị cáo **Nguyễn Văn T** phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo **Nguyễn Văn T** đi thi hành án.

2. Về án phí: Các bị cáo **Nguyễn Toàn A** và **Nguyễn Văn T** không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND, VKSND TX H;;
- Cơ quan THAHS TX H ;
- Cơ quan điều tra TX H ;
- Chi Cục THADS TX H ;
- Sở Tư pháp tỉnh Nghệ An;
- Bị cáo;
- Lưu Hồ sơ, Tòa hình sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Hoàng Ngọc Anh